

## Chương V. Phạm vi cung cấp

### Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV. Chủ đầu tư ghi rõ đối với từng phần của gói thầu chỉ chào thuốc sản xuất trong nước theo tiêu chí kỹ thuật đối với thuốc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp thuốc tiêu chí kỹ thuật đó.

### Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

#### 2.2. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trại giam Quảng Ninh
- Gói thầu: Mua sắm thuốc và vật tư y tế cho Trại giam Quảng Ninh năm 2026 (gồm 120 danh mục thuốc)
- Địa điểm cung cấp dịch vụ: Trại giam Quảng Ninh – Địa chỉ: Khu Tân Lập, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước
- Phạm vi công việc của gói thầu: Mua sắm thuốc và vật tư y tế cho Trại giam Quảng Ninh năm 2026 (gồm 120 danh mục thuốc)
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng.

#### 2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Stt	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	ĐVT	Nhóm thuốc
1	Natri camphosulfonat	200mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
2	Atropin sulphat	0,25mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ống	4
3	Domperidon(dưới dạng Domperidon maleat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4

4	Natri clorid	87,2mg/10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
5	Povidon iod	10% (w/v)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	4
6	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
7	Acyclovir	800 mg	Uống	Viên nén dài	Viên	4
8	Alphachymotrypsin	21 Microkatal	Uống	Viên nén	Viên	4
9	Clorpromazin hydroclorid	25mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
10	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
11	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2
12	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4
13	Attapulgit hoạt hóa 2,5g; Magnesi carbonat 250mg; Nhôm hydroxyd khô 250mg	2,5g; 250mg; 250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	4
14	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Viên	4
15	Bambuterol hydroclorid	10 mg	Uống	Viên nén	Viên	4
16	Băng dính y tế 1,25cm x 5m	1,25cm x 5m	Dùng ngoài	Băng vải PE	Cuộn	2
17	Băng cá nhân vết thương	Hộp 102 miếng	Dùng ngoài	Băng vải PPE	Hộp	2
18	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên nén bao đường tan trong ruột	Viên	2
19	Bisoprolol fumarat	2,5 mg	Uống	Viên nén	Viên	2
20	Cao khô Actisô EP 85mg, Cao khô Rau đắng đất 8:1 64mg, Cao khô Bìm bìm 6,4mg	85 mg; 64 mg; 6,4 mg	Uống	Viên bao đường	Hộp	ĐY1
21	Bơm tiêm	10ml	Đựng thuốc tiêm	Nhựa PE	Cái	3

22	Bơm tiêm	1ml	Đựng thuốc tiêm	Nhựa PE	Cái	3
23	Bơm tiêm	20ml	Đựng thuốc tiêm	Nhựa PE	Cái	3
24	Bơm tiêm	5ml	Đựng thuốc tiêm	Nhựa PE	Cái	3
25	Bông sơ nguyên 100%, có khả năng tử hủy, thân thiện với môi trường	5g	Đùng ngoài	Bông thiên nhiên	Gói	1
26	Calci clorid dihydrat (dưới dạng calci clorid hexahydrat)	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
27	Mỗi 3g cao chứa: Camphor 584,16mg; Menthol 33,66mg; Tinh dầu bạc hà 178,22mg; Tinh dầu hương nhu 56,44mg; Tinh dầu quế 56,44mg; Tinh dầu trầm 643,56mg	3g	Đùng ngoài	Cao xoa	Hộp	4
28	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4
29	Cefixime (dưới dạng Cefixime Trihydrate) 200mg	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5
30	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil: 260,89mg)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
31	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
32	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3
33	Mỗi 3,76 gam chứa: Diosmectit 3g	3g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	4
34	Cinarizin	25mg	Uống	Viên nén	Viên	4
35	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4

36	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2
37	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	Viên	4
38	Mỗi chai 50ml chứa: Ethanol 96% 36,4ml	50ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	4
39	Diosmin+Hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
40	Natri valproat	500 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	4
41	Dây truyền 20 giọt/ml	20 giọt/ml	Truyền dịch	Dây truyền dịch	Cái	3
42	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat) 0,5mg	0,5mg	Uống	Viên nén	Viên	4
43	Diclofenac natri	50mg	Uống	Viên nén	Viên	4
44	Mỗi ống 3ml chứa: Diclofenac natri 75mg	75mg/5ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	4
45	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên nén	Viên	4
46	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	4
47	Glucose khan	0,3	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	4
48	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g/100ml; 12,5g/250ml; 25g/500ml	5% - 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	4
49	Mỗi 500ml chứa: Calci clorid. 2H <sub>2</sub> O 0,135g; Kali clorid 0,2g; Natri clorid 3g; Natri lactat 1,6g	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	4
50	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	DD tiêm truyền	Chai	4

51	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2g; Natri Salicylat 1,76g	20ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	4
52	Enalapril maleate	10mg	Uống	Viên nén	Viên	2
53	Eucalyptol Tinh dầu gừng Menthol Tinh dầu Tàn	100mg. 0,5mg. 0,5mg. 0,18mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	4
54	Piroxicam	20mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
55	Sắt (dưới dạng Sắt fumarate) 53,25mg; Acid Folic 0,75mg; Vitamin B12 7,5mcg	53,25mg; 0,75mg; 7,5mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2
56	Fluconazol 150mg	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5
57	Furocemid	40mg	Uống	Viên nén	Viên	4
58	Gạc cuộn	10cm x3m	Dùng ngoài	Gạc vải	Cuộn	2
59	Gạc miếng	30cm x30cm	Dùng ngoài	Gạc vải	Gói	2
60	Găng tay cao su y tế (có bột; không có bột) cao su tự nhiên	Cao su thiên nhiên	Đeo tay	Dùng 1 lần	Hộp	3
61	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin Sulfat) 10mg	6,4mg; 100mg; 10mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	4
62	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
63	Amoxicilin (Dưới dạng amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2
64	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	4
65	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bột	Viên	2
66	Mỗi 17 gam hỗn dịch chứa: Kẽm oxyd 3,4g; Calci carbonat 3,4g	3,4g; 3,4g	Bôi ngoài da	Hỗn dịch dùng ngoài	Lọ	4
67	Cao đặc Đinh lăng (tương ứng Rễ cây Đinh lăng 1500 mg) 150 mg; Cao khô lá Bạch quả	150mg; 5mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp	ĐY2

	(tương ứng không ít hơn 1,2 mg Flavonoid toàn phần) 5 mg					
68	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40mg	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	4
69	Prednisone	5mg	Uống	Viên nén	Viên	4
70	Kali clorid	500mg	Uống	Viên nén	Viên	4
71	Kim chỉ khâu vết thương	3/0, 4/0	Khâu da	Chỉ khâu da	Hộp	5
72	Kim chích máu tiệt trùng	Uright TD 5084	Dùng với bút chích máu Uright	Kim lấy máu	Hộp	3
73	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2
74	Lidocain HCl	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	4
75	Loperamide hydrochloride 2mg	2mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4
76	Magnesi lactate dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
77	Acid tranexamic	250mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4
78	Cyanocobalamin 125 µg (mcg); Pyridoxin hydroclorid 125mg; Thiamin nitrat 125mg	125mcg; 125mg; 125mg;	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
79	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
80	Methyprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Viên	3
81	Metronidazole	250mg	Uống	Viên nén	Viên	4
82	Diethyl phtalat	65,0% (w/w) (8g)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Hộp	4
83	NaCl 0,9 % 500 ml	500ml	Rửa ngoài da	Dung dịch dùng ngoài	Chai	4

84	Acetyl Spiramycin 100 mg; Metronidazol 125 mg	100 mg, 125 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
85	Naphazolin nitrat	0,05% (w/v)	Nhỏ mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mũi	Lọ	4
86	Nifedipin 20 mg	20 mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên	2
87	Nước cất pha tiêm (Nước vô khuẩn để tiêm)	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	4
88	Omeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột Omeprazole 7,5%)	20 mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan ở ruột	Viên	5
89	Cafein 65mg; Paracetamol 500mg	65mg; 500mg	Uống	Viên nén	Lọ	4
90	Glucose khan 20g Natri citrat 2,9g Natri clorid 3,5g Kali clorid 1,5g	20g ;2,9g; 3,5g; 1,5g	Uống	Bột pha	Gói	4
91	Oxy già	3% (w/v)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	4
92	Magnesi aspatat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspatat tetrahydrat 175 mg) 140mg; Kali aspatat anhydrat (dưới dạng Kali aspatat hemihydrat 166,3 mg) 158 mg	140 mg, 158 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1
93	Dexpanthenol, Na <sub>2</sub> EDTA, Isopropyl Myristate, Polyethylene Glycol, Acid Citric, Water, Dung Dịch Nano Bạc, Acid Myristic, Hexadecanol, Triethenolamine, Butan, Propane, Fragrance	130g	Dùng ngoài	Xịt	Chai	TPBVSK
94	Alverin (dưới dạng Alverin citrat)	40mg	Uống	Viên nén	Viên	4

95	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2
96	Piracetam	1 g/5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
97	Dexamethason natri phosphat 5mg; Naphazolin nitrat 2,5mg; Cloramphenicol 25mg	5mg; 2,5mg; 25mg	nhỏ mắt, mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	4
98	Mỗi lọ 2ml chứa Budesonid 0,5mg	0,5mg/2ml	Hít qua khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Ống	4
99	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	3
100	Uright	TD4267	Đo đường huyết	Que máy đo đường huyết	Hộp	3
101	Clorpheniramin maleat 2 mg; Paracetamol 325 mg	2 mg; 325 mg	Uống	Viên nén	Viên	4
102	Rotundin	30mg	Uống	Viên nén	Viên	4
103	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	0,5 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
104	Eperison hydroclorid 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2
105	Olanzapine 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5
106	100ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành tinh chế 6 gam; Triglycerid mạch trung bình 6 gam; Dầu ô-liu tinh chế 5 gam; Dầu cá tinh chế 3 gam	6 gam; 6 gam; 5 gam; 3 gam	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	1
107	Tetracyclin hydroclorid	1 % (w/w)	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	4
108	Thiamazol	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
109	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	400mg; 80mg	Uống	Viên nén	Viên	4
110	Trimetazidin dihydroclorid 35 mg	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Viên	2

111	Salbutamol (dưới dạng salbutamol Sulfate)	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Hộp	1
112	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Hít qua khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	4
113	Spironolactone 25mg	25mg	Uống	Viên nén	Viên	4
114	Drotaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
115	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
116	Mỗi ống 1ml chứa: Thiamin hydroclorid 100mg	100mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
117	Vitamin B12	1000mcg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4
118	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4
119	Xanh methylen	0,1g/10ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	4
120	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1

### 2.3. Các yêu cầu khác.

- Đảm bảo điều kiện bảo quản theo yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn hàng hóa trong quá trình vận chuyển đến nơi giao hàng.

- Thu hồi và đổi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng (mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu) hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

### Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Các tiêu chí của thuốc đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chi tiết Theo quy định tại Mục 22.1 ĐKC.